

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Công ty Cổ phần chứng khoán Trí Việt

Năm báo cáo: 2014

I. Lịch sử hoạt động của Công ty

1. Những sự kiện quan trọng

+ Việc thành lập: Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Thái Bình Dương được thành lập theo Quyết định số 46/UBCK-GPHĐKD ngày 28/12/2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp phép với nội dung sau:

- Vốn Điều lệ ban đầu: 28 tỷ đồng (Hai mươi tám tỷ đồng)
- Trụ sở: Tầng 2, số 142 Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội

+ Các sự kiện khác:

- Ngày 20 tháng 8 năm 2010: Công ty Cổ phần Chứng khoán Thái Bình Dương chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt và thực hiện việc tăng vốn Điều lệ lần I lên 51,8 tỷ đồng (Năm mươi một tỷ tám trăm triệu đồng) theo Quyết định số 346/UBCK-GP của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

- Ngày 27 tháng 9 năm 2010: Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt thực hiện việc tăng vốn đợt II lên 96 tỷ đồng (Chín mươi sáu tỷ đồng) theo Quyết định số 351/UBCK-GP của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

- Ngày 14 tháng 10 năm 2010: Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt chính thức thành lập Chi nhánh Hoàn Kiếm, địa điểm tại Căn hộ 8, Tầng 2, số 97 Trần Quốc Toản, Hoàn Kiếm, Hà Nội theo Quyết định số 811/QĐ-UBCK của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

- Ngày 19 tháng 10 năm 2010: Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt chính thức chuyển trụ sở sang Tầng 2, số 142 Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội theo Quyết định số 359/UBCK-GP của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

- Ngày 01 tháng 7 năm 2011: Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt chính thức đóng cửa Chi nhánh Hoàn Kiếm theo Quyết định số 488/QĐ-UBCK của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

2. Quá trình phát triển

+ Ngành nghề kinh doanh: Môi giới Chứng khoán, Lưu ký Chứng khoán, tư vấn chứng khoán.

+ Tình hình hoạt động:

Ngày 28/12/2006:

Công ty được thành lập với tên gọi ban đầu là CTCP Chứng khoán Thái Bình Dương theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015199 ngày 22 tháng 12 năm 2006 và Giấy phép hoạt động số



46/UBCK-GPHĐKD do UBCKNN cấp ngày 28/12/2006. Vốn điều lệ ban đầu là 28 tỷ đồng.

Ngày 20/08/2010:

UBCKNN chấp thuận hồ sơ sửa đổi tên và vốn điều lệ công ty. Theo đó, công ty đổi tên từ CTCP chứng khoán Thái Bình Dương thành CTCP chứng khoán Trí Việt (tên viết tắt là TVSC). Vốn điều lệ mới của công ty là 51,8 tỷ đồng.

Ngày 19/10/2010:

Công ty chuyển trụ sở từ 168 Ngọc Khánh sang 142 Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội

Ngày 27/09/2010:

Công ty được UBCK chấp thuận cho phép tăng vốn điều lệ từ 51,8 tỷ đồng lên 96 tỷ đồng.

Ngày 14/10/2010:

Thành lập chi nhánh Hoàn Kiếm tại tầng 2, số 97 Trần Quốc Toàn, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội với các loại hình kinh doanh: môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán.

3. Định hướng phát triển

Chiến lược phát triển của chúng tôi là xây dựng một mô hình trung gian tài chính kiểu mẫu mang tính chuyên nghiệp và hiện đại, phục vụ nhu cầu ngày càng tăng về huy động vốn và đầu tư trên thị trường Chứng khoán, đồng thời đóng góp vào sự phát triển bền vững của thị trường Tài chính Việt Nam. Mục tiêu hoạt động của TVSC là:

- Tập trung và đẩy mạnh hoạt động môi giới chứng khoán, tập trung vào chất lượng dịch vụ, gia tăng số lượng tài khoản giao dịch.

- Đáp ứng tốt nhất nhu cầu đầu tư vào chứng khoán của khách hàng là các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước.
- Đáp ứng nhu cầu đa dạng về tư vấn tài chính, quản trị cho các doanh nghiệp. Cung cấp các dịch vụ có liên quan nhằm hỗ trợ cho các doanh nghiệp cổ phần; bao gồm tư vấn quản trị và tư vấn tài chính doanh nghiệp, Tư vấn hình thức cổ phiếu và quản lý sổ cổ đông, đại lý chuyển nhượng và thực hiện các quyền liên quan đến cổ phiếu.
- Đáp ứng nhu cầu của khách hàng trong việc đại chúng hóa Công ty thông qua yêu cầu niêm yết cổ phiếu trên Thị trường Chứng khoán tập trung. Hỗ trợ doanh nghiệp đạt được mục tiêu niêm yết chứng khoán và mục tiêu phát hành chứng khoán ra công chúng để hướng tới niêm yết trên thị trường chứng khoán.
- Tham gia quảng bá, giới thiệu về đầu tư và thị trường chứng khoán nhằm gia tăng sự hiểu biết của công chúng.

II. Báo cáo của Hội đồng Quản trị/Hội đồng Thành viên/Chủ tịch Công ty

Trong năm 2014 kinh tế Việt Nam có nhiều tiến triển, Công ty cổ phần Chứng khoán Trí Việt cũng đạt được những tiến triển. Doanh thu năm 2014 đạt: 11.498.924.071 đồng, trong khi năm 2013 là: 8.175.599.774 đồng.

Kế hoạch năm 2015 TVSC sẽ đạt doanh thu 15 tỷ, lợi nhuận trước thuế đạt 11 tỷ. Tiếp tục phát huy sức mạnh về con người và công nghệ để hướng tới mục tiêu là sự lựa chọn số một của các doanh nghiệp, nhà đầu tư trong và ngoài nước.

TVSC đã xây dựng một môi trường làm việc chuyên nghiệp, năng động với 24 cán bộ, chuyên gia có trình độ chuyên môn cao, giàu kinh nghiệm.

Đầu tư tập trung, khai thác tối đa các ưu thế về công nghệ, TVSC đã xây dựng thành công hệ thống công nghệ thông tin đạt tiêu chuẩn quốc tế.

Với các thiết bị hiện đại, kỹ thuật tiên tiến, hệ thống giao dịch của TVSC có thể phục vụ được số lượng rất lớn khách hàng với tốc độ cao, mọi lúc, mọi nơi tại sàn giao dịch cũng như qua điện thoại hay internet.

Các phần mềm phục vụ giao dịch chứng khoán được lựa chọn để đáp ứng yêu cầu hiện tại và tương lai theo tiêu chuẩn quốc tế, đang được sử dụng rộng rãi tại các quốc gia có thị trường chứng khoán rất phát triển.

Trang WEB giao dịch trực tuyến của TVSC được chứng thực bởi tổ chức có uy tín trên thế giới Verisign với giao thức SSL, đảm bảo an toàn về dữ liệu truy cập và dữ liệu trên đường truyền.

Tiếp tục phát huy sức mạnh về con người và công nghệ để hướng tới mục tiêu là sự lựa chọn số một của các doanh nghiệp, nhà đầu tư trong và ngoài nước.

Chú trọng phương án phát triển nguồn nhân lực, tăng cường nhân sự cho Ban Lãnh đạo và các chức danh quản lý khác.

III. Báo cáo của Ban Giám đốc

1. Báo cáo tình hình tài chính *Am*

- Giá trị số sách tại thời điểm 31/12/2014 của năm báo cáo (ĐVT : đồng)

STT	Chỉ tiêu	Năm 2014
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	43.213.125.969
2	Đầu tư ngắn hạn	84.563.824
3	Các khoản phải thu	53.097.547.515
4	Công cụ và dụng cụ	
5	Tài sản ngắn hạn khác	8.076.750.052
6	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn	10.143.678.220
7	Tổng tài sản	114.615.665.580
8	Nợ ngắn hạn	33.339.227.491
9	Vốn chủ sở hữu	96.000.000.000
10	Các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối - Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ - Quỹ dự phòng tài chính - Lợi nhuận chưa phân phối	(14.723.561.911)
11	Tổng nguồn vốn	114.615.665.580

- Khả năng sinh lời, khả năng thanh toán

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo
1	Cơ cấu tài sản	%	
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	8.85%
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	91.15%
2	Cơ cấu nguồn vốn	%	
	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	29.09%
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	70.91%
3	Khả năng thanh toán	Lần	
	- Hệ số thanh toán ngắn hạn = Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	Lần	3.44
	- Hệ số thanh toán nhanh = (TSNH-Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	Lần	3.13
4	Tỷ suất lợi nhuận	%	
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	7.26%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	51.31%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	10.24%

2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm 2014, Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt đã đạt được kết quả kinh doanh như sau

Chỉ tiêu	Năm 2014
Doanh thu thuần	11.491.020.837
Lãi trước thuế	8.319.396.361
Lãi sau thuế	8.319.396.361

3. Những tiến bộ công ty đã đạt được

- Từng bước hoàn thiện bộ máy quản lý, xây dựng qui tắc đạo đức nghề nghiệp, xây dựng được các qui trình tác nghiệp rõ ràng, các sản phẩm dịch vụ tiện ích cho các nhà đầu tư, cung cấp cho khách hàng một hệ thống giao dịch thuận tiện và an toàn, nhanh chóng và chính xác, công bằng và minh bạch.

- Các biện pháp kiểm soát: Trong năm 2014, Công ty đã thực hiện các biện pháp kiểm soát tình hình hoạt động, đảm bảo tuân thủ theo đúng quy trình tác nghiệp và theo quy định tại thông tư 210/2012/BTC

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Công ty sẽ tiếp tục phát huy thế mạnh về con người và công nghệ, lường trước khó khăn, tập trung nâng cao chất lượng dịch vụ và tiết giảm chi phí. TVSC sẽ ngày càng vững bước trên thị trường chứng khoán hướng tới mục tiêu trở thành sự lựa chọn số một của các doanh nghiệp, nhà đầu tư trong và ngoài nước.

IV. Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		104,471,987,360	71,614,310,490
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	43,213,125,969	7,400,250,040
1. Tiền	111		43,213,125,969	7,400,250,040
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	84,563,824	79,967,431
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1,934,804,561	1,934,804,561
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(1,850,240,737)	(1,854,837,130)
III. Các khoản phải thu	130	V.08	53,097,547,515	54,942,757,748
1. Phải thu của khách hàng	131		803,000,000	107,000,000
2. Trả trước cho người bán	132		260,375,677	438,635,677
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		11,455,683,075	9,817,909,303
5. Các khoản phải thu khác	138	V.8.1	40,890,665,513	44,891,389,518
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	V.8.2	(312,176,750)	(312,176,750)
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8,076,750,052	9,191,335,271
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		174,008,335	20,000,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.08	90,322,890	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		1,582,700	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	7,810,836,127	9,171,335,271

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10,143,678,220	11,001,869,594
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		1,152,435,666	1,801,649,220
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	332,084,598	543,453,978
- Nguyên giá	222		3,002,563,913	3,533,680,043
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(2,670,479,315)	(2,990,226,065)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	820,351,068	1,258,195,242
- Nguyên giá	228		3,420,900,575	3,295,380,575
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(2,600,549,507)	(2,037,185,333)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.04	7,020,000,000	7,090,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác	258		7,020,000,000	7,090,000,000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,971,242,554	2,110,220,374
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	163,437,061	390,616,977
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	1,624,075,493	1,535,873,397
4. Tài sản dài hạn khác	268		183,730,000	183,730,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		114,615,665,580	82,616,180,084

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		33,339,227,491	9,659,138,356
I. Nợ ngắn hạn	310		33,339,227,491	9,659,138,356
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		255,180,335	314,183,854
3. Người mua trả tiền trước	313		-	159,300,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	880,049,913	186,628,940
5. Phải trả công nhân viên	315	"	11,757,929	529,094,409
6. Chi phí phải trả	316	V.12	-	60,161,799
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		31,157,148,858	7,232,776,600
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		73,011,937	73,077,939
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác	328	V.13	962,078,519	1,103,914,815
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		81,276,438,089	72,957,041,728
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	81,276,438,089	72,957,041,728
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		96,000,000,000	96,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(14,723,561,911)	(23,042,958,272)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		114,615,665,580	82,616,180,084

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1 Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2 Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3 Tài sản nhận ký cược	003		-	-
4 Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5 Ngoại tệ các loại	007		-	-
6 Chứng khoán lưu ký	012		137,281,020,000	116,615,690,000
Chứng khoán giao dịch	0121		*137,281,020,000	115,645,690,000
- Chứng khoán GD của thành viên lưu ký	01211		211,450,000	211,290,000
- Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	01212		135,714,890,000	115,434,400,000
- Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	01213		1,354,680,000	-
- Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	01218		-	-
Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	0122		-	-
Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	01221		-	-
Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	01222		-	-
Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	01223		-	-
Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	01228		-	-
Chứng khoán cầm cố	0123		-	-
Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu lý	01231		-	-
Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	012311		-	-
Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	012312		-	-
Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	012313		-	-

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	01251		-	-
Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	01252		-	970,000,000
Chứng khoán phong tỏa chờ rút	0126		-	-
Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	01261		-	-
Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	01262		-	-
Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	01263		-	-
Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	01268		-	-
Chứng khoán chờ giao dịch	0127		-	-
Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	01271		-	-
Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	01272		-	-
8 Chứng khoán giao dịch	0131		-	-
Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	01311		-	-
Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	01312		-	-
9 Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	014		-	-
10 Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	015		-	-
11 Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	017		-	-

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu hoạt động kinh doanh CK	01	V.15	11,498,924,071	8,175,599,774
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		5,401,958,729	2,082,364,099
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		-	40,000,000
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		181,818,182	-
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		38,500,190	24,880,737
- Doanh thu khác	01.9		5,876,646,970	6,028,354,938
2. Các khoản giảm trừ	02		7,903,234	64,860,309
3. Doanh thu thuần về hoạt độngKD	10		11,491,020,837	8,110,739,465
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	V.16	1,988,493,624	2,238,057,422
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động K.doanh	20		9,502,527,213	5,872,682,043
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.17	5,533,141,671	8,451,038,750
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động K.doanh	30		3,969,385,542	(2,578,356,707)
8. Thu nhập khác	31		4,722,002,018	781,527,980
9. Chi phí khác	32		371,991,199	970,617,900
10. Lợi nhuận khác	40		4,350,010,819	(189,089,920)
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8,319,396,361	(2,767,446,627)
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.18	-	-
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		8,319,396,361	(2,767,446,627)
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		866.60	(288.28)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8,319,396,361	(2,767,446,627)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
+ Khấu hao tài sản cố định	02	774,733,554	472,971,216
+ Các khoản dự phòng	03	(4,596,393)	722,548,983
+ (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
+ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2,093,015,631)	695,549,378
+ Chi phí lãi vay	06		
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	6,996,517,891	(876,377,050)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	3,113,803,787	2,610,890,987
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	-	-
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	23,680,089,135	3,413,141,117
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	73,171,581	12,520,223
- Tiền lãi vay đã trả	13		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(88,202,096)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	33,775,380,298	5,160,175,277
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(125,520,000)	(121,192,650)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	110,009,273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2014
(Tiếp theo)

Chi tiêu	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(5,530,000,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	5,600,000,000	9,350,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,093,015,631	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2,037,495,631	(1,833,377)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	35,812,875,929	5,158,341,900
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7,400,250,040	2,241,908,140
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	43,213,125,969	7,400,250,040

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo Tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt tiền thân là Công ty cổ phần chứng khoán Thái Bình Dương, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015199 ngày 22 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 46/UBCK - GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Lần điều chỉnh Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán gần nhất là lần thứ 04 theo Quyết định số 359/UBCK-GPHĐKD ngày 19 tháng 10 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 2, số 142 phố Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là **96.000.000.000 đồng**.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Kinh doanh chứng khoán

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015199 ngày 22 tháng 12 năm 2006 do Sở kế hoạch đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh và Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 46/UBCK – GPHNKD và các Giấy phép điều chỉnh bổ sung, ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty lập báo cáo tài chính giữa niên độ theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc ban hành hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC nhưng chưa loại trừ chi tiêu Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán khỏi bảng cân đối kế toán.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

4. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

- Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

- Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

Tiền gửi ngân hàng phản ánh các khoản tiền gửi không kỳ hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc ủy thác của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán là khoản tiền của công ty chứng khoán và nhà đầu tư tại tài khoản của Công ty chứng khoán mở ở ngân hàng chỉ định để sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Phải thu khách hàng

Phải thu khách hàng bao gồm phải thu phí cung cấp dịch vụ môi giới, tư vấn cho nhà đầu tư, và các khoản phải thu về hoạt động hỗ trợ đầu tư, hoạt động hợp tác kinh doanh chứng khoán và dịch vụ khác.

Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm phải thu gốc và lãi của các hợp đồng giao dịch chứng khoán, phải thu các hoạt động liên quan đến lưu ký chứng khoán và các hoạt động khác liên quan đến giao dịch chứng khoán.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT – BTC ngày 20/06/2013 của Bộ

Tài chính v/v sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Đầu tư ngắn hạn

Đầu tư ngắn hạn bao gồm chứng khoán tự doanh và các khoản đầu tư ngắn hạn khác của Công ty. Đầu tư ngắn hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư ngắn hạn được Công ty áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT – BTC ngày 20/06/2013 của Bộ Tài chính v/v sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Theo đó:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết, Công ty áp dụng giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết, dự phòng giảm giá cho các chứng khoán được thực hiện trên cơ sở đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về giá trị suy giảm của các cổ phiếu, dựa trên việc tham khảo báo giá của 3 công ty chứng khoán khác do Công ty thu thập. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì không thực hiện trích lập dự phòng.

- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán mà không thể thu thập được giá trị thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

- Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

- Đối với hoạt động hợp tác đầu tư, dự phòng giảm giá được thực hiện trên cơ sở đánh giá của Ban Tổng Giám đốc đối với từng hợp đồng hợp tác đầu tư phù hợp với điều kiện thị trường chứng khoán tại thời điểm trích lập dự phòng.

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán của Công ty.

Giá gốc của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
- Máy móc thiết bị	7 – 20 năm
- Nhà cửa vật kiến trúc	6 – 30 năm
- TSCĐ khác	2 – 20 năm
- Phần mềm máy tính	3 – 5 năm
- TSCĐ vô hình khác	3 – 5 năm

6. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp tiêu thức phân bổ hợp

lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng

7. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán phản ánh khoản tiền Công ty nhận từ các nhà đầu tư để thực hiện các giao dịch môi giới chứng khoán và quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán cho nhà đầu tư.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh doanh áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Cuối kỳ, lợi nhuận sau thuế của Công ty được kết chuyển về Công ty mẹ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch hoàn thành.

Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán là khoản thu nhập từ chênh lệch về mua bán chứng khoán tự doanh của Công ty.

Doanh thu từ hoạt động đầu tư góp vốn là lãi thu được từ cổ phiếu và trái phiếu. Lãi đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ. Lãi trái phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Hoạt động đại lý phát hành chứng khoán

Doanh thu hoạt động bảo lãnh phát hành và đại lý phát hành chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hoàn thành việc thông báo kết quả phát hành chứng khoán.

Hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

Hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thực thu.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, lãi trái phiếu, lãi từ hợp đồng ủy thác đầu tư, lãi từ hợp đồng môi giới chứng khoán chưa niêm yết và các khoản khác. Doanh thu khác được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- **Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

1 TIỀN	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	832,901	87,022,744
Tiền gửi ngân hàng	43,212,293,068	7,313,227,296
- Tiền gửi ngân hàng của Công ty	12,055,144,210	80,450,696
- Tiền ký quỹ của Nhà đầu tư về giao dịch CK	31,157,148,858	7,232,776,600
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	43,213,125,969	7,400,250,040

3 GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH TRONG NĂM	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm CP	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm VND
Của Công ty	-	-
- Cổ phiếu	-	-
Của Nhà đầu tư	111,700,639	1,400,192,100,500
- Cổ phiếu	111,700,639	1,400,192,100,500
Cộng	111,700,639	1,400,192,100,500

4 TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chứng khoán thương mại	1,934,804,561	1,934,804,561
- Cổ phiếu niêm yết	1,927,450,718	1,927,450,718
- Cổ phiếu hủy niêm yết	7,353,843	7,353,843
Chứng khoán đầu tư	-	-
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Đầu tư góp vốn	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-
Đầu tư tài chính khác	7,020,000,000	7,090,000,000
Cộng	8,954,804,561	9,024,804,561

4.1 Dự phòng các khoản đầu tư tài chính	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại	1,850,240,737	1,854,837,130
- Cổ phiếu niêm yết	1,844,506,720	1,848,106,487
- Cổ phiếu hủy niêm yết	5,734,017	6,730,643
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính khác	-	-
Cộng	1,850,240,737	1,854,837,130

4.2 - Chi tiết danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo số kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường	
	01/01/2014		01/01/2014		Tăng		Giảm		31/12/2014	
	31/12/2014	01/01/2014	31/12/2014	01/01/2014	31/12/2014	01/01/2014	31/12/2014	01/01/2014	31/12/2014	01/01/2014
I - Chứng khoán thương mại										
I. Đầu tư ngắn hạn	21,129	21,129	1,934,804,561	1,934,804,561	363,202	278,469	1,850,240,737	1,854,837,130	84,927,026	80,245,900
I. Cổ phiếu	21,129	21,129	1,934,804,561	1,934,804,561	363,202	278,469	1,850,240,737	1,854,837,130	84,927,026	80,245,900
Cổ phiếu niêm yết	20,972	20,972	1,927,450,718	1,927,450,718	363,202	278,469	1,844,506,720	1,848,106,487	83,307,200	79,622,700
Công ty Cổ phần Vật liệu Bùn	19,900	19,900	1,860,650,000	1,860,650,000	0	0	1,791,000,000	1,792,990,000	69,650,000	67,660,000
Cổ phiếu lẻ (1)	1,072	1,072	66,800,718	66,800,718	363,202	278,469	53,506,720	55,116,487	13,657,200	11,962,700
Cổ phiếu hủy niêm yết	157	157	7,353,843	7,353,843	0	0	5,734,017	6,730,643	1,619,826	623,200
II - Chứng khoán đầu tư										
III. Đầu tư tài chính khác	702,000	709,000	7,020,000,000	7,090,000,000	0	0	0	0	7,020,000,000	7,090,000,000
Cty CP Phát triển TM và chuyên giao công nghệ AD	90,000	200,000	900,000,000	2,000,000,000	-	-	-	-	900,000,000	2,000,000,000
Công ty CP xây lắp 368	-	250,000	-	2,500,000,000	-	-	-	ε	-	2,500,000,000
Công ty CP kinh doanh Hòa Bình	449,000	259,000	4,490,000,000	2,590,000,000	-	-	-	-	4,490,000,000	2,590,000,000
Công ty CP Kỹ thuật XD ATENA	163,000		1,630,000,000	-	-	-	-	-	1,630,000,000	-
TỔNG CỘNG	723,129	730,129	8,954,804,561	9,024,804,561	363,202	278,469	1,850,240,737	1,854,837,130	7,104,927,026	7,170,245,900

(1): Cổ phiếu khác bao gồm các cổ phiếu lẻ và các cổ phiếu có số lượng năm giữ dưới 100 CP tại ngày 31/12/2014

5 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tài sản thiếu chờ xử lý		0
- Tạm ứng	7,810,836,127	9,171,335,271
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn		
Cộng	7,810,836,127	9,171,335,271

6 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	Máy móc thiết bị	Phụ tùng tiện vận tải	TSCĐ HH khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm		3,098,965,895		434,714,148	3,533,680,043
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Tăng do điều chuyển					
Số giảm trong năm	-	531,116,130	-	-	531,116,130
- Th.lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm do chuyển TSCĐ thành CCDC	-	531,116,130			531,116,130
Số dư cuối năm	-	2,567,849,765	-	434,714,148	3,002,563,913
Giá trị HM lũy kế					
Số dư đầu năm		2,646,319,477		343,906,588	2,990,226,065
Số tăng trong năm	-	167,781,748	-	43,587,632	211,369,380
- Khấu hao trong năm		167,781,748		43,587,632	211,369,380
- Tăng do điều chuyển	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	531,116,130	-	-	531,116,130
- Th.lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm do chuyển TSCĐ thành CCDC		531,116,130			531,116,130
Số dư cuối năm	-	2,282,985,095	-	387,494,220	2,670,479,315
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	452,646,418	-	90,807,560	543,453,978
Tại ngày cuối năm	-	284,864,670	-	47,219,928	332,084,598

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 1.926.415.750 VND

7 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Đơn vị tính: VND		
	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Tài sản vô hình khác</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	2,861,868,575	433,512,000	3,295,380,575
Số tăng trong năm	125,520,000	-	125,520,000
- Mua trong năm	125,520,000	-	125,520,000
- Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
- Giảm theo TT 45	-	-	-
Số dư cuối năm	2,987,388,575	433,512,000	3,420,900,575
Giá trị HM lũy kế			
Số dư đầu năm	1,603,673,333	433,512,000	2,037,185,333
Số tăng trong năm	563,364,174	-	563,364,174
- Khấu hao trong năm	563,364,174	-	563,364,174
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	2,167,037,507	433,512,000	2,600,549,507
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1,258,195,242	-	1,258,195,242
Tại ngày cuối năm	820,351,068	-	820,351,068

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGÂN HẠN

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ		Số dự phòng đã trích lập	Số khó đòi	Số dự phòng đã trích lập
	Tổng số	Số quá hạn	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn			
1. Phải thu khách hàng	107,000,000	63,000,000	3,183,995,595	2,487,995,595	803,000,000	63,000,000	63,000,000	63,000,000	63,000,000
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	9,817,909,303	-	479,914,658,780	478,276,885,008	11,455,683,075	-	-	-	-
- Phải thu về giao dịch chứng khoán (Ứng trước tiền bán chứng khoán)	9,817,909,303		479,914,658,780	478,276,885,008	11,455,683,075				
- Phải thu về hỗ trợ giao dịch chứng khoán (Margin)									
3. Trả trước cho người bán	438,635,677		398,292,000	576,552,000	260,375,677	199,176,750	199,176,750	199,176,750	199,176,750
4. Phải thu khác	44,891,389,518		40,975,646,507	44,976,370,512	40,890,665,513	50,000,000	50,000,000	50,000,000	50,000,000
Cộng	55,254,934,498	63,000,000	524,472,592,882	526,317,803,115	53,409,724,265	312,176,750	312,176,750	312,176,750	312,176,750

8.1 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Bùi Thị Vân	10,000,000,000	
Hoàng Lê Trúc Anh	10,000,000,000	
Lê Văn Minh	193,756,810	
Nguyễn Văn Phú	314,075,950	314,075,950
Phạm Thị Nga	162,013,646	
Phạm Thành Thái Lĩnh	4,201,434,268	4,221,434,268
Công ty TNHH Toàn Thiện	13,400,000,000	15,000,000,000
Trần Xuân Trường	118,673,970	
Vũ Thị Bích Ngọc	154,872,932	
Mai Thị Mận		22,626,666,667
Phải thu khác	2,345,837,937	2,729,212,633
Cộng	40,890,665,513	44,891,389,518
8.2 TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Số dư đầu năm	312,176,750	
Số sử dụng/hoàn nhập trong năm		-
Số trích trong năm		312,176,750
Số dư cuối năm	312,176,750	312,176,750
9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí Công cụ dụng cụ phân bổ nhiều kỳ	163,437,061	390,616,977
Ký quỹ, ký cược dài hạn	183,730,000	183,730,000
Cộng	347,167,061	574,346,977
10 TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	998,795,252	998,795,252
Tiền lãi phân bổ	505,280,241	417,078,145
	1,624,075,493	1,535,873,397

11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	6,613,398
Thuế thu nhập cá nhân	880,049,913	180,015,542
Các loại thuế khác	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	880,049,913	186,628,940

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Trích trước chi phí lãi vay		37,552,006
- Phí lưu ký chứng khoán		22,609,793
Cộng	0	60,161,799

13 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	-	257,806,948
Kinh phí công đoàn	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	962,078,519	846,107,867
+ Phải trả phải nộp khác	962,078,519	846,107,867
Cộng	962,078,519	1,103,914,815

14 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn góp	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	96,000,000,000		(23,042,958,272)	72,957,041,728
Tăng vốn năm trước	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	96,000,000,000	-	(23,042,958,272)	72,957,041,728

Nội dung	Vốn góp	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm nay	96,000,000,000	-	(23,042,958,272)	72,957,041,728
Lãi/lỗ trong năm	-	-	8,319,396,361	8,319,396,361
Tăng do PP lợi nhuận năm trước	-	-	-	-
Giảm do PP Lợi nhuận	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	96,000,000,000	-	(14,723,561,911)	81,276,438,089

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Số CP	Giá trị (Theo MG)	Tỷ lệ	Số CP	Giá trị (Theo MG)	Tỷ lệ
Phạm Thanh Tùng				982,311	9,823,110,000	10.23%
Công ty CP Quản lý đầu tư Trí Việt	7,209,930	72,099,300,000	75.10%	-		0.00%
Nguyễn Thị Phương Vân	895,600	8,956,000,000	9.33%	895,600	8,956,000,000	9.33%
Phạm Thành Trực				1,315,096	13,150,960,000	13.70%
Phạm Thị Thanh Huyền				1,217,129	12,171,290,000	12.68%
Trần Ngọc Phong	423,500	4,235,000,000	4.41%	423,500	4,235,000,000	4.41%
Ngân hàng TMCP Việt Nam Tín Nghĩa	280,000	2,800,000,000	2.92%	280,000	2,800,000,000	2.92%
Các cổ đông khác	790,970	7,909,700,000	8.24%	4,486,364	44,863,640,000	46.73%
Cộng	9,600,000	96,000,000,000	100%	9,600,000	96,000,000,000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	96,000,000,000	96,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	96,000,000,000	96,000,000,000

d. Cổ phiếu	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	9,600,000	9,600,000
- S.lượng CP đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ	9,600,000	9,600,000
- <i>Cổ phiếu thường</i>	9,600,000	9,600,000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9,600,000	9,600,000
- <i>Cổ phiếu thường</i>	9,600,000	9,600,000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là: đồng/CP	10,000	10,000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	-	-
- Quỹ dự phòng tài chính	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
* Mục đích trích lập các quỹ		

f. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)

	Năm nay VND	Năm trước VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8,319,396,361	(2,767,446,627)
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8,319,396,361	(2,767,446,627)
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9,600,000	9,600,000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	866.60	(288.28)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQKD

15 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	5,401,958,729	2,082,364,099
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	-	40,000,000
Doanh thu lưu ký chứng khoán	38,500,190	24,880,737
Doanh thu hoạt động tư vấn	181,818,182	-
Doanh thu khác	5,876,646,970	6,028,354,938
+ <i>Doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng</i>	39,682,297	186,809,476
+ <i>Phí ứng trước tiền bán chứng khoán, hỗ trợ tiền mua CK</i>	1,038,156,702	2,041,705,278
+ <i>Doanh thu lãi mua bán lại trái phiếu</i>	2,053,333,334	3,781,666,667
+ <i>Doanh thu khác</i>	2,745,474,637	18,173,517
Cộng	11,498,924,071	8,175,599,774

16 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí môi giới chứng khoán	725,196,225	218,883,031
Phí lưu ký chứng khoán	106,109,959	153,228,655
Chi phí hoạt động đầu tư CK, góp vốn	(4,596,393)	410,372,233
Chi phí dự phòng		312,176,750
Chi phí khác	1,161,783,833	1,143,396,753
Cộng	1,988,493,624	2,238,057,422

17 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nhân viên quản lý	3,218,120,838	3,938,999,234
- Chi phí khấu hao TSCĐ	774,733,554	847,819,841
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,213,708,855	2,375,642,913
- Thuế, phí, lệ phí	3,442,000	4,153,455
- Chi phí khác bằng tiền	323,136,424	1,284,423,307
Cộng	5,533,141,671	8,451,038,750

18 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	8,319,396,361	(2,767,446,627)
<i>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</i>		
Tổng lợi nhuận chịu thuế	8,319,396,361	(2,767,446,627)
<i>Lỗ lũy kế năm trước chuyển sang</i>	(23,042,958,272)	-
Tổng lợi nhuận tính thuế năm hiện hành	(14,723,561,911)	(2,767,446,627)
Thuế suất thông thường	20%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ (VND)	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	43,213,125,969	7,400,250,040
Phải thu khách hàng, phải thu khác	41,693,665,513	44,998,389,518
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	84,563,824	79,967,431
Cộng	84,991,355,306	52,478,606,989
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	-	-
Chi phí phải trả	-	60,161,799
Phải trả người bán, phải trả khác	1,217,258,854	1,418,098,669
Cộng	1,217,258,854	1,478,260,468

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính tại ngày 31/12/2014 do Thông tư số 210/2009/TT - BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính ban hành cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Thuyết minh Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo Tài chính quốc tế.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và oạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

3 Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát

Trong năm 2014 Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát không nhận thù lao.

4 Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch VND
Doanh thu			
Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt	Công ty mẹ	Tiền cho thuê văn phòng năm 2014 (không bao gồm VAT)	807,272,728

Công ty có số dư với Công ty Cổ phần Quản lý đầu tư Trí Việt tại thời điểm 31/12/2014 như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Phải thu tiền cho thuê văn phòng		740,000,000
Phải trả nhà đầu tư		
Tiền gửi của Công ty Cổ phần Quản lý đầu tư Trí Việt tại Công ty		18,796,069,126

5 Thông tin khác

5.1 Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
1. Bộ trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn			
<i>1.1 Bộ trí cơ cấu tài sản</i>			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	8.85	13.32
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	91.15	86.68
<i>1.2 Bộ trí cơ cấu vốn</i>			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	29.09	11.69
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	70.91	88.31
2. Khả năng thanh toán			
<i>2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả</i>	Lần	3.44	8.55
<i>2.2 Tổng TS ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn</i>	Lần	3.13	7.41
<i>2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn</i>	Lần	1.30	0.77
<i>2.4 Giá trị thuần của TSCD mua sắm bằng vay dài hạn hoặc nợ dài hạn/Tổng nợ dài hạn</i>	Lần		
3. Tỷ số quản lý nợ			
<i>3.1. Tỷ số nợ/Tài sản</i>	Lần	0.29	0.12
<i>3.2. Tỷ số nợ/Vốn chủ sở hữu</i>	Lần	0.41	0.13
<i>3.2.1. Tỷ số nợ (Không bao gồm nợ phải trả NĐT và Quỹ KT-PL)/Vốn chủ sở hữu</i>	Lần	0.03	0.03
4. Tỷ suất sinh lời			
<i>4.1 Lợi nhuận / doanh thu</i>			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	51.31	(31.12)
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN	%	51.31	(31.12)
<i>4.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản</i>			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	7.26	(3.35)
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	7.26	(3.35)
<i>4.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH</i>	%	10.24	(3.79)

5.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Russell Bedford KTC trong đó một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp.

V. Bản giải trình báo cáo tài chính và báo cáo kiểm toán *Am*

1. Kiểm toán độc lập

- Đơn vị kiểm toán độc lập: Công ty TNHH Kiểm toán ASC

- Ý kiến kiểm toán độc lập: Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần chứng khoán Trí Việt tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Kiểm toán nội bộ

- Ý kiến kiểm toán nội bộ.

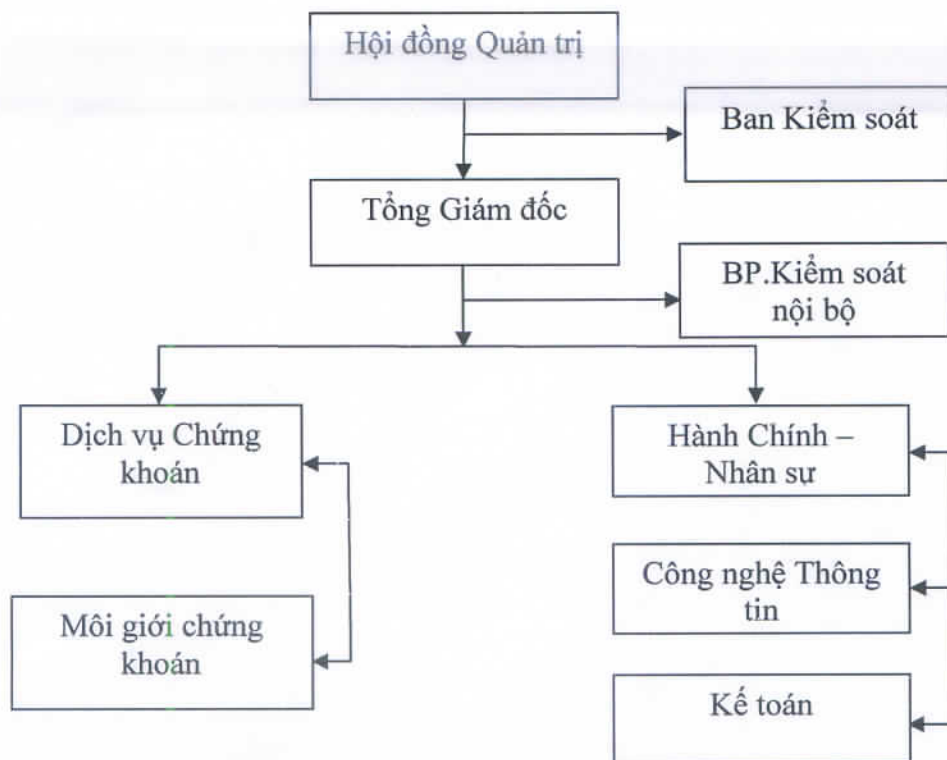
- Các nhận xét đặc biệt.

VI. Các công ty có liên quan *Am*

Năm 2014 Công ty cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt mua lại cổ phần của 9 cổ đông đang nắm giữ 7.209.944 cổ phần chiếm 75,1% vốn điều lệ của Công ty.

VII. Tổ chức và nhân sự *Am*

- Cơ cấu tổ chức của Công ty:



- Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành:

➤ Ông Phạm Thanh Tùng – Q. Tổng Giám đốc là Thạc sĩ Tài chính – Ngân hàng Quốc tế Đại học Birmingham, Anh Quốc. Từ năm 2005 – 2006, ông Tùng là giảng viên Học viện Ngân hàng. Ông giữ chức vụ Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Trí Việt năm 2007 - 2009. Năm 2010, ông đảm nhiệm vị trí Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thái Bình Dương nay là Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt.

- Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động:

Tổng số nhân sự của công ty tính đến thời điểm 31/12/2014 là 24 lao động. Nhân sự làm việc tại Công ty được ký Hợp đồng lao động theo đúng quy định của nhà nước và được hưởng đầy đủ các quyền lợi về Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp. Ngoài ra, người lao động được nhận thưởng cuối năm tùy theo tình hình kinh doanh của Công ty.

VIII. Thông tin cổ đông/thành viên góp vốn và Quản trị công ty

1. Hội đồng Quản trị/Hội đồng Thành viên/Chủ tịch và Ban Kiểm soát/Kiểm soát viên:

- Hoạt động của Ban Kiểm soát/Kiểm soát viên

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Bà Trần Thị Thu Hằng	Trưởng ban kiểm soát

Trong năm 2014 Ban Kiểm soát tiến hành các hoạt động sau:

+ Rà soát lại toàn bộ quy trình của Công ty, bổ sung, chỉnh sửa các quy trình, báo cáo theo quy định tại TT 210/2012/BTC.

+ Tham gia các buổi làm việc của Hội đồng Quản trị và Ban Lãnh đạo TVSC về kế hoạch kinh doanh năm và báo cáo tình hình thực hiện.

+ Xem xét các báo cáo kinh doanh do Ban Tổng Giám đốc và Ban Tài chính chuẩn bị.

+ Tham gia các buổi làm việc về Chiến lược hoạt động của TVSC.

+ Kế hoạch đề tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty.

- Hoạt động của HĐQT:

Số lượng thành viên HĐQT/Hội đồng thành viên, Ban Kiểm soát/Kiểm soát viên, Ban Giám đốc đã có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty:

Đối tượng	Số lượng người có CCHN/ tổng số người làm việc tại thời điểm đầu kỳ	Số lượng người có CCHN/ tổng số người làm việc tại thời điểm cuối kỳ	Số lượng người thôi làm việc cho công ty trong kỳ	Số lượng người tuyển mới trong kỳ
Ban Giám đốc	4/4	1/1	3	0
Bộ phận môi giới	8/8	6/6	2	0
Bộ phận tự doanh	0	0	0	0
Bộ phận bảo lãnh phát hành	0	0	0	0
Bộ phận tư vấn	1/1	1/1	0	0
Tổng số đối tượng trên	13/13	8/8	5	0

- Tỷ lệ sở hữu cổ phần/vốn góp và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần/vốn góp của thành viên HĐQT/Hội đồng thành viên

S T T	Tên cổ đồng	Cơ cấu cổ đông hiện hữu sở hữu Cổ phần trước khi phát hành cổ phiếu để tăng Vốn điều lệ		Số Cổ phần mua trong đợt phát hành cổ phiếu tăng Vốn điều lệ	Tổng số Cổ phần nắm giữ của các Cổ đông sau khi phát hành cổ phiếu để tăng Vốn điều lệ			
		Số lượng (CP)	Tỷ lệ (%)		Số lượng (CP)	Giá trị (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Loại cổ đồng
1	Phạm Thanh Tùng	982.311	10.23		0	0	0	Phô thông
2	Hán Công Khanh	20.000	0.21		20.000	200.000.000	0.21	Phô thông
3	Đỗ Thanh Hà	450.600	4.694		0	0	0	Phô thông
	Tổng cộng							

2. Các dữ liệu thống kê về cổ đông/thành viên góp vốn

2.1. Cổ đông/thành viên góp vốn Nhà nước: không có

2.2. Cổ đông/thành viên góp vốn sáng lập

- Thông tin chi tiết về cổ đông sáng lập/thành viên góp vốn theo nội dung:

STT	Tên cổ đông	Cơ cấu cổ đông hiện hữu sở hữu Cổ phần trước khi phát hành cổ phiếu để tăng Vốn điều lệ		Số Cổ phần mua trong đợt phát hành cổ phiếu tăng VDL	Tổng số Cổ phần nắm giữ của các Cổ đông sau khi phát hành cổ phiếu để tăng Vốn điều lệ			
		Số lượng (CP)	Giá trị (VNĐ)		Số lượng (CP)	Giá trị (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Loại cổ đông
1	Công ty CP Quản lý Đầu tư Trí Việt	7,209,930	72,099,300,000		7,209,930	72,099,300,000	75.1%	
2	Nguyễn Thị Phương Vân	895,600	8,956,000,000		895,600	8,956,000,000	9.33%	Phổ thông
3	Lê Việt	140,256	1,402,560,000		140,256	1,402,560,000	1.46%	Phổ thông
4	Ngân hàng TMCP Việt Nam Tín Nghĩa	280,000	2,800,000,000		280,000	2,800,000,000	2.92%	Phổ thông
5	Hoàng Phương Thảo	140,000	1,400,000,000		140,000	1,400,000,000	1.46%	Phổ thông
6	Trần Ngọc Phong	423,500	4,235,000,000		423,500	4,235,000,000	4.41%	Phổ thông
7	Nguyễn Đức Anh Tuấn	55,714	557,140,000		55,714	557,140,000	0.58%	Phổ thông
8	Nguyễn Tuấn Thành	5,000	50,000,000		5,000	50,000,000	0.05%	Phổ thông
9	Dương Hồng Hà	10,000	100,000,000		10,000	100,000,000	0.10%	Phổ thông
10	Đặng Mai Anh	100,000	1,000,000,000		100,000	1,000,000,000	1.04%	Phổ thông
11	Trần Mỹ Sơn	100,000	1,000,000,000		100,000	1,000,000,000	1.04%	Phổ thông
12	Vũ Ngọc Ánh	120,000	1,200,000,000		120,000	1,200,000,000	1.25%	Phổ thông
13	Đinh Thị Kim Tuyền	100,000	1,000,000,000		100,000	1,000,000,000	1.04%	Phổ thông
14	Hán Công Khanh	20,000	200,000,000		20,000	200,000,000	0.21%	Phổ thông
	Tổng	9,600,000	96,000,000,000		9,600,000	96,000,000,000	100 %	

2.3. Danh sách cổ đông thực hiện chuyển nhượng trong năm:

STT	Tên cổ đông	Số lượng CP trước khi chuyển nhượng	Số lượng CP sau khi chuyển nhượng
1	Phạm Thanh Tùng	982,311	0
2	Phạm Thành Trục	1,315,096	0
3	Phạm Thị Thanh Huyền	1,217,129	0
4	Đỗ Thanh Hà	450,600	0
5	Lê Thanh Nga	420,050	0
6	Lê Việt	1,920,000	140.256
7	Đào Công Quyết	405,000	0
8	Ngô Thu Hà	210,000	0

2.4. Cổ đông/thành viên góp vốn nước ngoài: không có

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2014

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



CHỦ TỊCH HĐQT
Phạm Thanh Tùng

